

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2024/DS-PT

Ngày: 16 - 4 - 2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất,
tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu
hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Văn Đức

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 131/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức*”.

Do Bản án số 47/2023/DS-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 252/2023/QĐ-PT ngày 21/8/2023 và Thông báo số 77/TB-PT ngày 27/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm A, thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

1.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: Số A, thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông T: Ông Lê Cao T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A N, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 21/01/2016.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1959; địa chỉ: Số A, tổ dân phố G, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm A, thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1960; địa chỉ: Số B – 31/1 Đoàn Thị Đ, thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A, thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim T5, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, bà T3, bà Kim A1, ông T4, bà N: Ông Lê Cao T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số A N, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 21/01/2016.

3.8. Ông Trần Châu P, sinh năm 1965; bà Lưu Thị Thu H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số A, thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.9. Ông Trần Quang T6, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm A, thôn K, xã B, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.10. Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1940; địa chỉ: Số F T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.11. Ông Huỳnh Văn P1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số D T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1; chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh A2, chức vụ: Phó chủ tịch. Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2023.

3.13. Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2; trụ sở: T, số A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T7; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Bà Trần Thị Thanh X; chức vụ: Giám đốc Phòng G, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Ông Lý Minh Q; chức vụ: Phó giám đốc Phòng G, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2023.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T6, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Ngọc T4.

(Bà L, ông T, ông T1, ông T4, bà N, ông T6 có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Bố mẹ ruột của ông là cụ Nguyễn Văn K và cụ Huỳnh Thị H2. Cụ H2 chết ngày 15/02/1988; cụ K chết ngày 06/5/2006. Cụ K và cụ H2 có 10 người con chung là Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn M, Nguyễn Ngọc T4, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị Kim N, Nguyễn Thị Kim T5, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Thị Kim L1. Bố mẹ cụ K và cụ H2 đã chết từ lâu; cụ K và cụ H2 không có bố mẹ nuôi, con nuôi. Khi chết, di sản của cụ K và cụ H2 để lại gồm có: Căn nhà vách ván, mái lợp tôn diện tích 72m² và 1.463m² đất (trong đó có 400m² đất ở) thuộc thửa 288 tờ bản đồ 254D, tại xã B được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/1996 và 04 thửa đất thuộc tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ, huyện L, gồm: 852m² thửa 149; 1.123m² thửa 137; 677m² thửa 159; 1.480m² thửa 160 đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông M tự ý quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên, đã điều chỉnh, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ tài sản này.

Nay ông khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ K và cụ H2 để lại là các tài sản trên cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật, mỗi người được hưởng 1/10 di sản do bố mẹ để lại.

Trong số diện tích đất ông khởi kiện yêu cầu chia thừa kế có 420m² thuộc một phần thửa 160; 258m² thuộc một phần thửa 159; 200m² thuộc một phần thửa 149; 470m² thửa 150 tờ bản đồ 47, tại thị trấn Đình Văn cụ K cho bà L trước khi chết nên ông đề nghị không xác định những diện tích đất này là di sản thừa kế để chia. Ông yêu cầu Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 để lại gồm: Thửa 137; một phần thửa 149, một phần thửa 159, một phần thửa 160, tờ bản đồ 47, tại T toàn bộ tài sản trên đất sau khi trừ đi diện tích đất cụ K cho bà L mà hiện nay bà L đang khởi kiện ông M, bà T2; diện tích đất 1.463m² thửa 288, tờ bản đồ 254D, tại xã B cùng toàn bộ tài sản trên đất; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp cho ông M, bà T2 đối với thửa đất trên, chia di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 cho các anh em trong gia đình mỗi người 1/10 di sản do bố mẹ để lại.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Năm 1995, bà L, ông T6 được cụ K tặng cho thửa 146, 150 và một phần thửa 160, một phần thửa 149, tờ bản đồ 47, tại thị trấn Đ. Khi cụ K cho đất, cụ H2 đã chết. Việc cụ K cho đất có viết giấy ghi ngày 30/9/1995, đất khi đó chưa đo đạc và chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không thể hiện số lô, số thửa. Thời điểm tặng cho trên đất có 220 cây cà phê, diện tích đất khoảng 2000m². Năm 1995, diện tích đất này thuộc huyện Đ, sau này tách đơn vị hành chính nên diện tích đất này thuộc huyện L. Khi cụ K cho đất có sự đồng ý của ông T, ông T4, còn các chị em khác trong gia đình cũng biết nhưng không ai có ý kiến gì. Giấy cho đất của cụ K được chính quyền thôn và xã xác nhận.

Sau khi được tặng cho đất vợ chồng bà khai phá thêm đất lên phía đồi, trồng thêm cà phê, múc ao và canh tác, sử dụng, không tranh chấp với ai. Năm 1996, cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005, ông M tự ý đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Ngày 03/10/2008, Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho vợ chồng bà quyền sử dụng đất thuộc các thửa 130, 144, 146, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ. Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng bà không để ý thông tin liên quan đến các thửa đất được cấp, đến khi vợ chồng bà làm cầu để chở cà phê thì ông M phá cầu, không cho vợ chồng bà chở cà phê, bà liên hệ hỏi cán bộ địa chính thị trấn Đ thì được biết, đất của vợ chồng bà được cụ K cho đã được cấp quyền sử dụng đất cho ông M, cụ thể: 420m² thuộc một phần thửa 160; 258m² thuộc một phần thửa 159; 200m² thuộc một phần thửa 149; 470m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ. Sau khi cụ K cho đất, vợ chồng bà trực tiếp canh tác. Năm 2005, ông M được cấp quyền sử dụng đất và cho rằng đất của ông M nên ông M trực tiếp sử dụng diện tích đất trên từ đó đến năm 2007 ông M khởi kiện bà. Năm 2014, bà khởi kiện ông M. Hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà đang thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 - Chi nhánh L2 - Phòng G1 để vay vốn.

Nay bà khởi kiện buộc ông M, bà T2 trả cho vợ chồng bà diện tích đất 420m² thuộc một phần thửa 160; 258m² thuộc một phần thửa 159; 200m² thuộc một phần thửa 149; 470m² thuộc thửa 150; 500m² thuộc thửa 146; 83m² thuộc một phần thửa 144, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà T2 do cấp nhầm lên các phần đất của vợ chồng bà; xác định di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 để lại gồm: Diện tích đất thuộc thửa 137; một phần thửa 149, một phần thửa 159, một phần thửa 160, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ sau khi trừ đi diện tích đất cụ K cho vợ chồng bà mà bà đang khởi kiện ông M, bà T2 cùng toàn bộ tài sản trên đất và diện tích đất 1.463m² thuộc thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B để chia đều cho các anh em trong gia đình (10 người là con của cụ K, cụ H2) mỗi người 1/10 di sản trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bố mẹ ông M là cụ K, cụ H2; ông M, bà T2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm cụ K, cụ H2 chết và hàng thừa kế của cụ K, cụ H2.

Về nguồn gốc đất tranh chấp, năm 1995, cụ K cho bà L diện tích đất khoảng 220 cây cà phê hay không thì ông bà không biết, khi đó cụ H2 đã chết, việc cho

đất này không có sự đồng ý của ông M. Thời điểm năm 1995, ông M đã có gia đình, ông không trực tiếp canh tác phần đất này, cụ K là người trực tiếp canh tác. Năm 2005, ông M canh tác đất vì lúc này ông mới được cụ K chuyển nhượng. Ông không đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, ông chỉ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông khi cụ K chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông và bà T2. Không có việc ông đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L rồi đưa các thửa đất của bà L vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông. Khi tiếp quản diện tích đất cụ K chuyển nhượng trên đất có cà phê do cụ K trồng. Việc bà L cho rằng bà L làm cầu, ông phá cầu vì cho rằng đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông là không đúng. Từ khi sử dụng đất không có tranh chấp. Trước năm 2006, cụ K giao một số diện tích đất cho ông T6, bà L canh tác và trả sản lượng cà phê, nhưng quá trình canh tác ông T6, bà L không trả đủ sản lượng và tự ý đào ao, phá cà phê của cụ K nên cụ K khởi kiện yêu cầu ông T6, bà L trả lại phần đất cụ K đã giao, khi cụ K khởi kiện chưa giải quyết xong thì cụ K chết. Ngày 13/6/2008, Ủy ban nhân dân thị trấn Đ hòa giải tranh chấp đất, nội dung hòa giải các bên thống nhất phần ông M được sử dụng thửa 149, diện tích 852m²; thửa 159, diện tích 677m²; thửa 160, diện tích 1.487m²; thửa 150, diện tích 470m²; thửa 137, diện tích 1.010m², tổng diện tích 4.496m², tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ. Bà L được sử dụng thửa 146, diện tích 474m² đất ao; thửa 144, diện tích 6.975m² đất cà phê; thửa 130, diện tích 1.740m². Bà L1 được sử dụng thửa 131, diện tích 7.425m² đất cà phê; thửa 120, diện tích 1.451m² đất cà phê, tổng diện tích 8.878m² tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ. Căn cứ biên bản hòa giải này bà L, ông M, bà L1 tự đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung biên bản thỏa thuận ngày 13/6/2008. Sau khi ông M làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L khiếu nại, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 1673 ngày 25/6/2014 nội dung không chấp nhận khiếu kiện, khiếu nại của bà L đối với Quyết định số 1302 ngày 20/8/2008 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, Ủy ban nhân dân cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M các thửa 149, 150, 159, 160, tờ bản đồ 47 tại T phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11, Điều 66 Nghị định số 84 của Chính phủ. Sau đó, bà L tiếp tục khiếu nại, bà L cho rằng chữ ký của bà L trong biên bản hòa giải ngày 13/6/2008 không phải là chữ ký, chữ viết của bà L nên Ủy ban nhân dân tỉnh T10 ngừng xét khiếu nại của bà L để làm thủ tục giám định, căn cứ kết luận giám định của Phòng K2 Công an tỉnh L, Phân viện Khoa học hình sự Bộ C tại Thành phố Hồ Chí Minh và V Bộ C, đều kết luận chữ ký và chữ viết trong biên bản ngày 13/6/2008 là chữ ký, chữ viết của bà L. Do vậy, bà L không tiếp tục khiếu nại. Năm 2017, bà L khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M. Đối với phần diện tích đất cụ K tặng cho bà L, ông T6 đang sử dụng khoảng 2000m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối các thửa 130, 144, 146, tờ bản đồ 47 tại T không tranh chấp.

Đối với căn nhà gỗ trên diện tích đất 1463m² (trong đó có 400m² đất ONT), thuộc thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B do ông là người trả 35.000.000 đồng cho Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện Đ theo Phiếu thu ngày 27/7/2006 và Phiếu tính

lãi khế ước ngày 26/7/2006 để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ K đang thế chấp tại Ngân hàng; cụ K lập di chúc ngày 02/3/2005 cho ông toàn bộ tài sản này. Đối với diện tích đất khoảng 5000m² tại T cụ K viết giấy chuyển nhượng đất ghi ngày 01/9/2005 cho ông M, bà T2. Do đó, toàn bộ tài sản này đứng tên quyền sử dụng đất của ông bà là hợp pháp. Đất tại xã B ông bà chuyển nhượng cho ông P, bà H vào năm 2008; còn đất tại thị trấn Đ ông bà vẫn canh tác, sử dụng ổn định đến nay.

Ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông T và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Các ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm cụ K, cụ H2 chết và hàng thừa kế của cụ K, cụ H2.

Khi chết, di sản của cụ K, cụ H2 để lại gồm có: Căn nhà ván, mái tôn diện tích 72m² trên diện tích đất 1400m² tại xã B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ K; diện tích đất khoảng 5000m² tại thị trấn Đ. Toàn bộ tài sản trên do ông M quản lý, sử dụng. Nay các đồng thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 cho 10 người con, mỗi người được hưởng 1/10 theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất bà L tranh chấp với ông M, bà T2 các ông bà không tranh chấp gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T5, ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Ông bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm cụ K, cụ H2 chết và hàng thừa kế của cụ K, cụ H2.

Gia đình ông bà khai phá được hai lô đất gồm: Diện tích đất khoảng 1400m² (trong đó có 400m² đất ở; còn lại là đất nông nghiệp) tại xã B; diện tích đất khoảng 8000m² cụ K chuyển nhượng 4000m², còn 4000m² khi cụ K chết đã giao cho ông M quản lý, canh tác. Đối với diện tích đất 4000m² ông M quản lý, khi cụ K chết không để lại di chúc nên ông bà yêu cầu chia cho tất cả các thành viên trong gia đình gồm 10 người con của cụ K, cụ H2; đối với diện tích đất khoảng 1400m² tại xã B cụ K đã có di chúc định đoạt tài sản này nên ông bà không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Châu P, bà Lưu Thị Thu H trình bày:

Năm 2008, ông bà nhận chuyển nhượng của ông M diện tích đất 1463m² thuộc thửa 288, tờ bản đồ 254D, tại xã B với giá 100.000.000đ. Khi nhận chuyển nhượng, trên đất có một căn nhà gỗ và phần đất trồng cà phê. Sau khi nhận chuyển nhượng ông bà thanh toán đủ tiền và ông M đã làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông bà. Hiện nay, ông bà đã phá bỏ căn nhà gỗ. Ông bà thế chấp quyền sử dụng đất này để vay vốn tại Ngân hàng N2 – Chi nhánh huyện Đ. Quá

trình sử dụng đất, ông bà xây 01 sân bóng đá mini và 01 căn nhà xây cấp 4. Ông bà nhận chuyển nhượng đất của ông M là hợp pháp nên ông bà không có ý kiến gì đối với tranh chấp giữa ông T, bà L và ông M. Ngày 22/9/2017, ông bà thanh toán nợ cho Ngân hàng và rút bớt tài sản, xóa thế chấp đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL113569 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 30/10/2007.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T6 trình bày:

Ông là chồng bà L. Trước đây bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M, bà T2 trả lại diện tích khoảng 500m² thuộc thửa 146, diện tích khoảng 200m² thuộc thửa 149, diện tích khoảng 70m² thuộc thửa 150, diện tích 300m² thuộc thửa 160; diện tích 83m² thuộc một phần thửa 144; diện tích 8715m² thuộc thửa 130, 140 và diện tích 474m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ, ngày 03/10/2008 Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 638757 và AN 638758 cho vợ chồng ông nay ông M, bà T2 chiếm đoạt và cấp sổ đỏ. Diện tích 8715m² thuộc thửa 130, 140 và diện tích 474m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ 47 vợ chồng ông quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, ông T thì ông có nguyện vọng mong Tòa án cho vợ chồng ông được nhận phần diện tích thuộc thửa 130, 144, 146, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ để vợ chồng ông tiếp tục canh tác, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị S trình bày:

Bà là em gái ruột của cụ Huỳnh Thị H2, bà là con gái ruột của cụ Nguyễn Thị N1, cụ N1 chết cách đây khoảng 30 năm. Cụ N1 có 06 người con gồm: Huỳnh Thị H2, Huỳnh Thị S, Huỳnh Văn T8, Huỳnh Văn K1, Huỳnh Văn H3, Huỳnh Văn Q1. Ông K1, ông H3, ông Q1 chết khi còn trẻ, đều chưa lập gia đình, không có vợ con. Ông T8 chết hơn 10 năm nay. Bà không biết gì về nguồn gốc thửa 137, 149, 159, 160, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ và thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B. Nay ông T, bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ H2, cụ K để lại đề nghị Tòa án chia cho tất cả các con của cụ H2 và cụ K với phần bằng nhau, phần đất nào không có lỗi đi thì giành phần đất làm lỗi đi. Bà không nhận tài sản gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn P1 trình bày:

Anh là con trai ông Huỳnh Văn T8, là cháu bà Huỳnh Thị S, anh gọi bà Nguyễn Thị N1 là bà nội. Về nguồn gốc thửa 137, 149, 159, 160, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ và thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B anh không liên quan gì. Nay ông T, bà L khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản các thửa đất trên thì anh không liên quan gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Anh không có yêu cầu độc lập.

Ủy ban nhân dân huyện L (do ông Nguyễn Minh A2 là người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

** Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa 149, 150, 159, 160, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ:*

Thửa 149, 150, 159, 160, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ, có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn K tự khai phá trước năm 1991, khi đo đạc và thành lập bản đồ địa

chính thị trấn Đình Văn năm 1992 đất của cụ K thuộc thửa 48, 47, tờ bản đồ 29 tại thị trấn Đ, sau đó cụ K khai phá thêm các diện tích đất xung quanh gồm thửa 29, 30, 31, 33, tờ bản đồ 29 tại thị trấn Đ.

Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Văn K với diện tích 7263m² gồm thửa 29, 30, 31, riêng thửa 33 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 01/9/2005, cụ K làm giấy viết tay sang nhượng đất cho bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông M) diện tích 5000m² (gồm thửa 29, 30 và một phần thửa 31 với tổng diện tích sang nhượng 2711m²), được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác nhận ngày 03/9/2005. Ngày 19/10/2005, cụ K làm giấy chuyển quyền sử dụng đất (theo dạng tặng cho tài sản) cho hộ ông Nguyễn Văn M diện tích 5000m² (gồm thửa 29, 30 và một phần thửa 31) được Phòng Tư pháp huyện Lâm Hà chứng thực số 15, quyền số 01 TP/CC SCT/CK.

Năm 2004, Ủy ban nhân dân thị trấn Đ đo đạc và lập lại bản đồ địa chính (bộ bản đồ số hóa), thửa 33 thành thửa 160, thửa 29 thành thửa 137, thửa 30 thành thửa 146, thửa 31 thành thửa 149, 150, 159, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ.

Quá trình sử dụng đất của hộ gia đình cụ K có thay đổi về ranh giới, lô thửa và diện tích nên trong quá trình làm thủ tục chuyển nhượng, cán bộ địa chính thị trấn Đ hướng dẫn hộ ông M, bà T2 làm thủ tục chuyển nhượng đối với thửa 29 (nay là thửa 137) tờ bản đồ 47 theo hợp đồng số 1545 ngày 10/11/2005 và được Ủy ban nhân dân huyện L xác nhận ngày 12/12/2005; thửa đất này hộ ông M kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 250183.

Ngày 25/10/2005, bà Nguyễn Thị T2 có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 160, 149, 150, 159, tờ bản đồ 47, đo đạc năm 2004, diện tích 3479m², bà T2 kê khai là đất nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Văn K năm 2005.

Ngày 08/12/2005, Ủy ban nhân dân thị trấn Đ đề nghị truy thu thuế chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ.

Ngày 13/12/2005, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 1640/QĐ-UBND cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 272898 cho bà T2 gồm thửa 149, 150, 159, 160 với tổng diện tích 3479m².

Sau khi bà T2 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 272898, ngày 16/7/2007 các con của cụ K là Nguyễn Thị Kim L1, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn Đ1 có đơn đề nghị Ủy ban nhân dân huyện L thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T2, vì cho rằng cụ K đại diện cho hộ gia đình làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T2 khi cụ K bị tai biến mạch máu não, liệt nửa người, đầu óc không minh mẫn, cụ K chuyển nhượng cho bà T2 cả phần diện tích đã chia cho bà L từ năm 1997 và phần diện tích đất là tài sản của cụ H2 (đã chết) để lại nhưng chưa chia cho những người thừa kế; thửa 160 diện tích 1480m² là đất của bà Nguyễn Thị Kim L1, cụ K chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện L giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 tại Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện L, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 không thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 123 Luật Đất đai và Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, từ đó dẫn đến sai sót là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 trùng lên diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ K năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện B Quyết định số 2317/QĐ-UB ngày 27/9/2007 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 272898 đã cấp cho bà T2.

Việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1010m² thuộc thửa 137, tờ bản đồ 47 (thửa 29 tờ bản đồ 29 đo đạc năm 1998) cho bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn M thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1602 ngày 08/12/2005 là đúng theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 148 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 149,150,159, 160, diện tích 3749m² cho bà Nguyễn Thị T2 là không đúng theo quy định tại Điều 123 Luật Đất đai và Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP nên Ủy ban nhân dân huyện L ra Quyết định số 2317/QĐ-UB ngày 27/9/2007 là phù hợp với quy định tại Điều 21 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007.

Sau khi bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 272898 ngày 20/12/2005, bà T2 khiếu nại Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 27/9/2007 của Ủy ban nhân dân huyện L. Ngày 19/02/2008, Ủy ban nhân dân huyện L ban hành Quyết định số 191/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà T2.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân huyện L ông M, bà T2 khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh L để được giải quyết theo quy định. Ngày 06/5/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định số 1124/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông M thể hiện “Không chấp nhận nội dung đơn của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 khiếu nại Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc giải quyết khiếu nại của bà T2; giao Ủy ban nhân dân huyện L hướng dẫn và lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T2 đối với thửa 149, 150, 159 tờ bản đồ 47 đo đạc năm 2004 tại T đúng quy định của pháp luật hiện hành”.

** Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 đối với thửa 149, 150, 159, 160 tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ vào ngày 20/8/2008:*

Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm:

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 05/6/2008 do ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 đăng ký diện tích 1480 m², loại đất: CLN, thuộc thửa 160, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác nhận ngày 05/6/2008;

- Đơn xin cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 đăng ký thửa 30, 31 tờ bản đồ 29 cũ, cấp đổi thành thửa 149, 150, 159 tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đinh Văn năm B;

- Biên bản xác minh hiện trạng của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ ngày 08/7/2008;

- Tờ khai thuê chuyển quyền sử dụng đất, đứng tên cụ Nguyễn Văn K ngày 05/6/2008, được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác nhận;

- Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất, đứng tên ông Nguyễn Văn M ngày 05/6/2008, được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác nhận;

- Tờ trình số 213/TTr-TNMT ngày 18/8/2008 của Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện L về việc đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2;

- Quyết định số 1302/QĐ-UBND ngày 20/8/2008 của Ủy ban nhân dân huyện L về việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 sử dụng đất tại thị trấn Đ.

Thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 đúng theo quy định tại Điều 135 và Điều 144 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

** Về trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn K cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 năm 2005, đối với thửa 137 tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ:*

Hồ sơ chuyển nhượng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm:

- Ngày 10/11/2014, cụ Nguyễn Văn K lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2, thuộc thửa 29, tờ bản đồ 29 cũ diện tích 755m²; thửa 137 tờ bản đồ 47, diện tích 1010m² cùng tại thị trấn Đ. Hợp đồng chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, Ủy ban nhân dân huyện L xác nhận đồng ý cho chuyển nhượng ngày 12/12/2005;

- Biên bản kiểm tra số 170/BB-UB ngày 11/11/2005 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ điều kiện chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

- Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/11/2005 do bà Nguyễn Thị T2 kê khai, được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác nhận ngày 10/11/2005;

- Sơ đồ đất đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/10/2005 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ;

- Trích lục bản đồ thửa đất chuyển nhượng ngày 10/11/2005 của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ;

- Tờ khai lệ phí trước bạ ngày 09/12/2005, do người kê khai là ông Nguyễn Văn M ký nhận;

- Tờ khai nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất ngày 09/12/2005, do người kê khai là cụ Nguyễn Văn K ký nhận;

- Thông báo số 1512/TB-TN&MT ngày 08/12/2005 của Phòng T về việc giải quyết hồ sơ chuyển nhượng;

- 02 giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 12/12/2005, do ông Nguyễn Văn M nộp để hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Thành phần hồ sơ và trình tự, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn K cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 ngày 10/11/2005 được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 148 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 12/12/2005 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/8/2008 cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, Ủy ban nhân dân huyện L sẽ căn cứ vào quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân các cấp để thực hiện.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 trình bày: Ngày 28/3/2023, Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 – Chi nhánh Đ3 – Phòng G (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) có ký hợp đồng tín dụng với ông Trần Quang T6, bà Nguyễn Thị Kim L, theo đó bà L, ông T6 ký vay của Ngân hàng số tiền 550.000.000đ. Thời hạn trả nợ ngày 28/02/2024. Ông T6, bà L đang thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân hàng. Khi vay ông T6, bà L có thế chấp diện tích đất thuộc thửa 146, 130, 144 tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ cho Ngân hàng. Thủ tục thế chấp đúng quy định của pháp luật. Hiện nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M, bà T2 trả khoảng 500m² thuộc một phần thửa 146, 83m² thuộc một phần thửa 144 bà L, ông T6 đang thế chấp cho Ngân hàng. Việc bà L khởi kiện không ảnh hưởng đến các thửa đất thế chấp. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, Ngân hàng không có ý kiến và không có yêu cầu gì.

Tại Bản án số 47/2023/DS-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” với ông Nguyễn Văn M.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Xác định di chúc của cụ Nguyễn Văn K lập ngày 02/3/2005 là di chúc hợp pháp và có hiệu lực một phần.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị H2 có giá trị 180.500.000đ và phân chia theo quy định của pháp luật.

- Xác định những người hưởng di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị H2 gồm: cụ Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1, thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

- Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Huỳnh Thị H2 cho các đồng thừa kế, trong đó kỹ phần của các đồng thừa kế như sau: Ông Nguyễn Văn M được hưởng 32.818.000đ; ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1 mỗi người được hưởng 16.409.000đ.

- Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 4489m² gồm: 1480m² thuộc thửa 160; 677m² thuộc thửa 159; 470m² thuộc thửa 150; 1010m² thuộc thửa 137; 852m² thuộc thửa 149, các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn M phải thanh toán cho các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1 mỗi người số tiền 16.409.000đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2.

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 phải giao trả cho bà Nguyễn Thị Kim L diện tích đất 83m² thuộc một phần thửa đất số 144; 76m² thuộc một phần thửa đất số 146 tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (có họa đồ kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 trả lại diện tích đất 420m² thuộc một phần thửa đất số 160; 258m² thuộc một phần thửa đất số 159; 200m² thuộc một phần thửa đất số 149; 470m² thuộc một phần thửa đất số 150 tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L đối về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 trả 424m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 đối với diện tích đất ông Nguyễn Văn T đề nghị xác định là di sản thừa kế.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 đối với diện tích đất 420m² thuộc một phần thửa đất số 160; 258m² thuộc một phần thửa đất số 159; 200m² thuộc một

phần thửa đất số 149; 470m² thuộc một phần thửa đất số 150 tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 06/7/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo.

Ngày 07/6/2023, ngày 08/6/2023 nguyên đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo.

Ngày 06/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang T6 kháng cáo

Ngày 07/6/2023, ngày 08/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo.

Ngày 07/6/2023, ngày 08/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N kháng cáo

Ngày 07/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim A kháng cáo.

Ngày 07/6/2023, ngày 08/6/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc T4 kháng cáo.

Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông bà, yêu cầu được nhận di sản của cụ Huỳnh Thị H2 bằng hiện vật và yêu cầu thẩm định giá lại.

- Ông Trần Quang T6 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm liên quan đến ông; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông, buộc ông Nguyễn Văn M trả đất cho vợ chồng ông đối với phần đất mà cụ Nguyễn Văn K đã cho vợ chồng ông và yêu cầu thẩm định giá lại.

- Bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Ngọc T4 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm có liên quan đến các ông bà. Các ông bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của các ông bà, các ông bà yêu cầu được nhận phần di sản của cụ Huỳnh Thị H2 bằng hiện vật và yêu cầu thẩm định giá lại.

Tại phiên tòa,

Bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim N, ông Nguyễn Ngọc T4 (do ông Lê Cao T1 là người đại diện theo ủy quyền), ông Trần Quang T6 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt và không kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, ông T, bà T3, bà N, bà A, ông T4; không chấp nhận kháng cáo của ông T6, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc ông M, bà T2 phải thanh toán lại cho bà L, ông T, bà T3, bà N, bà A, ông T4 mỗi người 148.527.000đ; buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; các phần khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ủy ban nhân dân huyện L và Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; riêng ông M, bà T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[1.2] Xuất phát từ việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ K, cụ H2 để lại là các tài sản gồm: Căn nhà vách ván, mái lợp tôn diện tích 72m² và 1463m² đất (trong đó có 400m² đất ở) thuộc thửa 288 tờ bản đồ 254D tại xã B, huyện Đ; diện tích đất gồm: 852m² thửa 149; 1123m² thửa 137; 677m² thửa 159; 1480m² thửa 160. Trong 04 diện tích đất trên có khoảng 420m² thuộc một phần thửa 160; khoảng 258m² thuộc một phần thửa 159; khoảng 200m² thuộc một phần thửa 149; 470m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ, huyện L cho bà L trước khi chết nên ông T đề nghị không xác định những diện tích đất này là di sản thừa kế để chia.

Bà L, ông T yêu cầu Tòa án xác định di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 để lại gồm: Diện tích đất thửa 137; diện tích đất còn lại thuộc một phần thửa 149, một phần thửa 159, một phần thửa 160, tờ bản đồ 47 tại T toàn bộ tài sản trên đất sau khi trừ diện tích đất cụ K cho bà L, hiện bà L đang khởi kiện ông M, bà T2; diện tích đất 1463m² thuộc thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B cùng toàn bộ tài sản trên đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông M, bà T2 đối với các quyền sử dụng đất trên, đồng thời chia di sản thừa kế của cụ K, cụ H2 theo quy định.

Bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà T2 đã cấp nhầm lên các phần đất của ông T6, bà L được cho.

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông T và yêu cầu độc lập của bà T3, ông T4, bà A, bà T5, bà N, ông Đ1, bà L1.

Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bà L, ông T, ông T6, bà T3, bà N, bà A, ông T4 thấy rằng:

[2.1] Về xác định hàng thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận cụ Nguyễn Văn K chết năm 2006, cụ Huỳnh Thị H2 chết năm 1988, có 10 con người gồm: Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1.

Bố mẹ cụ K chết trước cụ K, riêng cụ H2 bố chết trước còn mẹ là cụ N1 chết sau cụ H2 10 tháng và cụ N1 có 6 người con gồm: Bà Huỳnh Thị H2, bà Huỳnh Thị S, ông Huỳnh Văn T8, ông Huỳnh Văn K1, ông Huỳnh Văn H3, ông Huỳnh Văn Q1 (trong đó ông K1, ông H3, ông Q1 chết khi còn trẻ, không có vợ con), chỉ còn bà S, ông T8 là hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1. Ông T8 đã chết trên 10 năm có một người con là ông Huỳnh Văn P1. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 gồm: Cụ K, ông M, bà L, ông T, ông T4, bà T5, bà A, bà T3, bà N, ông Đ1, bà L1. Xác định bà S, ông P1 là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng phần thừa kế của cụ N1 để lại từ phần thừa kế của cụ H2. Tuy nhiên, bà S, ông P1 không yêu cầu chia và đề nghị phần di sản của cụ H2 chia đều cho các con. Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà S, ông P1 là người được hưởng di sản của cụ H2 để lại theo nguyên tắc sự tự nguyện định đoạt của các đương sự quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2.2] Về chia di sản thừa kế: Cụ H2 chết không để lại di chúc, cụ K chết có để lại di chúc. Bà L, ông T, bà T3, bà N, bà A, ông T4 có tranh chấp về hiệu lực của di chúc lập ngày 02/3/2005 và di sản các bên tranh chấp thấy rằng:

[2.2.1] Xét di chúc ngày 02/3/2005 có nội dung: “...Tôi lập bản di chúc này để lại quyền thừa kế tài sản cho con trai cả của tôi tên là Nguyễn Văn M ... tài sản để lại gồm có: Một căn nhà thương ván, mái lợp tol kẽm, diện tích 12m x 6m = 72m² kèm theo lô đất thổ cư diện tích 1400m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ căn nhà và lô đất tại thôn K, xã B, huyện Đ. Một lô đất vườn cà phê diện tích 5000m² tại khu Đ, thị trấn Đ, huyện L. Tất cả tài sản trên sau khi tôi chết sẽ thuộc quyền sở hữu và sử dụng của con trai tôi là Nguyễn Văn M. Anh M có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng tôi kể từ ngày lập giấy này cho đến khi tôi qua đời và phải chịu việc mai táng, thờ cúng. Bản di chúc này tôi lập trong tình trạng sức khỏe tốt, tinh thần minh mẫn. Nội dung di chúc do luật sư Phạm Thị D soạn thảo, tôi đã nghe đọc lại, công nhận đúng hoàn toàn theo nguyện vọng của tôi...”. Có chữ ký của người lập di chúc ghi tên “Nguyễn Văn K”, chữ ký người làm chứng ghi tên “Phạm Thị D”, “Trần Thị T9”. Di chúc được Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ chứng thực ngày 10/3/2005.

Bà L, ông T, bà T3, bà N, bà A, ông T4 cho rằng khi cụ K lập di chúc cụ K bị bệnh tai biến mạch máu não nên không còn minh mẫn nhưng không cung cấp được tài liệu chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Do đó, theo quy

định tại Điều 652, 653, 656 Bộ luật dân sự năm 1995, cần xác định di chúc lập ngày 02/3/2005 của cụ K có hiệu lực pháp luật.

[2.2.2] Về di sản các bên tranh chấp là diện tích đất tại khu T, thị trấn Đ, huyện L và diện tích đất 1463m² thuộc thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B, huyện Đ:

Năm 1995, cụ K viết giấy tay đồng ý chia cho bà L, ông T6 diện tích đất trồng 220 cây cà phê tại khu T, thị trấn Đ, việc cho đất được Hợp tác xã K3 và Ủy ban nhân dân xã B xác nhận năm 1995. Sau khi được cụ K cho đất bà L, ông T6 canh tác đến năm 2008 đăng ký kê khai, diện tích ghi trong Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2008 là 4206m² gồm: 1740m² thuộc thửa 130; 2466m² thuộc thửa 144 tờ bản đồ 47, nguồn gốc đất ghi là “chia tài sản, bỏ mẹt để lại”.

Đối với quyền sử dụng đất tại khu T, thị trấn Đ, ông M cho rằng: Diện tích đất này vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của cụ K ngày 01/9/2005 và toàn bộ diện tích đất chuyển nhượng tại các thửa 29, 30, 31 tờ bản đồ 29 ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

Theo kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Ủy ban nhân dân huyện L thể hiện: Ngày 01/9/2005, cụ K viết giấy tay sang nhượng diện tích đất 5000m² thuộc thửa 29 (diện tích 755m²), thửa 30 (diện tích 1534m²) và một phần thửa 31 (diện tích 2711m²) cho bà T2, ông M, việc sang nhượng được Ủy ban nhân dân thị trấn Đ xác nhận ngày 03/9/2005. Ngày 19/10/2005, cụ K làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M theo dạng tặng cho tài sản với diện tích đất còn lại 2263m² thuộc thửa 31, tờ bản đồ 29, ông M có nghĩa vụ chăm sóc cụ K cho đến khi qua đời, việc sang nhượng được Phòng Tư pháp huyện Lâm Hà chứng thực. Tháng 12/2005, ông M, bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất 1010m² thuộc thửa 137, tờ bản đồ 47. Ngày 20/8/2008, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 3479m² thuộc thửa 160, 149, 150, 159, tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ, huyện L.

Ngày 13/6/2008, do có sự tranh chấp diện tích đất trên giữa ông M, bà T2 và bà L nên các bên đã thỏa thuận:

Ông M, bà T2 sử dụng thửa 149 (diện tích 852m²); thửa 159 (diện tích 677m²); thửa 160 (diện tích 1487m²); thửa 150 (diện tích 470m²); thửa 137 (diện tích 1010m²), tổng diện tích 4496m² tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ. Bà L, ông T6 sử dụng thửa 146 (diện tích 474m²); thửa 144 (diện tích 6975m²); thửa 130 (diện tích 1740m²) tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ. Bà L1 sử dụng thửa 131 (diện tích 7425m²); thửa 120 (diện tích 1451m²) tờ bản đồ 47 tại thị trấn Đ. Các bên đã làm lại thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngày 20/8/2008, ông M, bà T2 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 149; 150; 159; 160 với diện tích 3479m². Bà L, ông T6 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 146 (diện tích 474m²); thửa 144 (diện tích 6975m²) và thửa 130 (diện tích 1740m²).

Bà L cho rằng bà không ký vào biên bản hòa giải trên, tuy nhiên kết luận giám định thể hiện chữ ký là của bà L nên việc bà L cho rằng toàn bộ tài sản ông M, bà T2 đang quản lý và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản của cụ K, cụ H2 là không có cơ sở để chấp nhận.

Theo kết quả đo đạc thực tế: Đất bà L, ông T6 quản lý, sử dụng 10847m² gồm 259m² thửa 154; 711m² thửa 131; 37m² thuộc một phần thửa 120; 1740m² thửa 131; 6755m² thửa 144; 6m² thửa 149 và 1339m² đất chưa đo đạc các bên xác định phần diện tích đất này cụ K cho bà L, ông T6 không tranh chấp và không yêu cầu chia đôi với tài sản này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với tài sản này là có căn cứ.

Còn phần diện tích đất ông M, bà T2 đang quản lý, sử dụng. Theo kết quả giải quyết khiếu nại năm 2008, đất của cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc khai phá trước năm 1991, năm 1991 đo đạc thửa 47 (diện tích 789m²); thửa 48 (diện tích 951m²), quá trình sử dụng có khai phá thêm, năm 1997-1998 đo đạc chỉnh lý bản đồ tổng diện tích cụ K sử dụng thửa 29 (diện tích 775m²); thửa 30 (diện tích 1534m²); thửa 31 (thửa 47 cũ diện tích 4974m²); thửa 33 (thửa cũ 48 diện tích 3090m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Như vậy, ông M, bà T2 sử dụng 6279m² (trong đó có phần diện tích đất tranh chấp với bà L, ông T6 1037m²) có 789m² thửa 30 (thửa cũ 47) và 951m² thửa 33 (thửa cũ 48) là tài sản của cụ K, cụ H2 khai phá trước năm 1991. Do đó, có cơ sở xác định phần diện tích đất 789m² thửa 30 (thửa cũ 47) và 951m² thửa 33 (thửa cũ 48) trị giá 261.000.000đ (1740m² x 150.000đ/m²) là di sản của cụ K, cụ H2 như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ nhưng cụ K lại định đoạt cả phần của cụ H2 là không đúng quy định của pháp luật nên bị vô hiệu đối với phần định đoạt tài sản của cụ H2. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ H2 còn 50% giá trị tài sản tương ứng với số tiền 261.000.000đ/2 = 130.500.000đ là di sản thừa kế để chia cho các đồng thừa kế là phù hợp. Như phân tích trên, toàn bộ diện tích đất tại các thửa này cụ K đã chuyển nhượng cho ông M, bà T2 và nhận đủ tiền chuyển nhượng. Do ông M, bà T2 không kháng cáo nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này theo hướng xác định phần di sản của cụ H2 để lại đối với diện tích đất 789m² thửa 30 (thửa cũ 47) và 951m² thửa 33 (thửa cũ 48) có giá trị 130.500.000đ (1740m² x 150.000đ/m²/2) để chia cho các đồng thừa kế là có căn cứ.

Đối với diện tích đất 1463m² thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 đứng tên cụ K, các đương sự đều thừa nhận đây là tài sản do cụ K, cụ H2 tạo lập trong thời gian chung sống, cụ H2 chết năm 1988 không để lại di chúc, năm 2005 cụ K lập di chúc để lại tài sản trên cho ông M. Đây là tài sản chung của cụ H2, cụ K nên khi cụ K viết di chúc để lại toàn bộ tài sản này cho ông M, nghĩa là cụ K định đoạt luôn phần của cụ H2 là không đúng. Như phân tích trên di chúc cụ K lập có hiệu lực nên cần xác định di chúc ngày 02/3/2005 của cụ K có hiệu lực phần của cụ K còn ½ tài sản trên là di sản của cụ H2 để lại chia cho các đồng thừa kế như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ. Tại giai đoạn phúc thẩm, bà L, ông T, ông T6, bà T3, bà N, bà A, ông T4 yêu cầu định giá lại đối với tài sản tranh chấp, diện tích 1463m²

thuộc thửa 288, tờ bản đồ 254D tại xã B trị giá 3.267.594.392đ nên xác định di sản của cụ H2 để lại chưa chia là $3.267.594.392đ/2 = 1.633.797.000đ$.

[2.2.3] Như vậy, di sản của cụ H2 để lại gồm $130.500.000đ + 1.633.797.000đ = 1.764.297.000đ$ chia cho 11 đồng thừa kế gồm cụ K (đã tặng cho ông M nên ông M được nhận phần này), ông T, ông M, bà T3, ông T4, bà Kim A1, bà N, bà T5, bà L, ông Đ1, bà L1, mỗi người được hưởng phần di sản có giá trị $1.764.297.000đ/11 = 160.390.000đ$ (đã làm tròn). Do ông M đang quản lý, sử dụng diện tích đất tại thị trấn Đ, diện tích đất này không đảm bảo điều kiện tách thửa để chia bằng hiện vật cho các đồng thừa kế nên tiếp tục giao cho ông M sử dụng diện tích đất này, đồng thời ông M phải có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản thừa kế cho các đồng thừa kế gồm ông T, bà T3, ông T4, bà Kim A1, bà N, bà T5, bà L, ông Đ1, bà L1 mỗi người số tiền 160.390.000đ.

[3] Đối với số tiền 27.671.700đ cụ K thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 288 tờ bản đồ 254D tại xã B để vay vốn Ngân hàng giúp bà A1 nhưng năm 2006 ông M, bà T2 đã thanh toán xong nhưng không ai yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập là có căn cứ.

[4] Thửa 149, 160, 159, 150 là di sản của cụ K, cụ H2 để lại, ông M, bà T2 sử dụng là hợp pháp nên bà L yêu cầu xác định quyền sử dụng đất đối với một phần thửa 149, 160, 159, 150 cho bà L là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L khởi kiện buộc ông M, bà T2 trả lại các diện tích đất này và không chấp nhận việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông M, bà T2 đối với các thửa đất này là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của ông T6, bà L tranh chấp quyền sử dụng đất với ông M, bà T2: Như phân tích trên, các bên thừa nhận diện tích đất tại thửa 159, 160, 149, 150 được cấp cho ông M, bà T2, các bên đã thỏa thuận giải quyết nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của ông T6, bà L. Đối với phần diện tích đất tại thửa 146, 144 bà L, ông T6 được cấp quyền sử dụng đất hiện ông M, bà T2 đang sử dụng 76m² thuộc một phần thửa 146 và 83m² thuộc một phần thửa đất 144. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M, bà T2 trả lại diện tích đất 76m² thuộc một phần thửa 146 và 83m² thuộc một phần thửa đất 144 là có căn cứ.

[6] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, ông T, bà T3, bà N, bà A1, ông T4 và không chấp nhận kháng cáo của ông T6, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[7] Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm bà L tạm nộp 22.368.000đ, ông T tạm nộp 22.730.800đ, ông M tạm nộp 6.489.000đ.

Tổng chi phí tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm bà L, ông T, ông T6, ông T4 tạm nộp 34.700.000đ.

Các đồng thừa kế gồm: Ông Nguyễn Văn M (được nhận 02 kỷ phần thừa kế), bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn

Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu số tiền chi phí (22.368.000đ + 22.730.800đ + 6.489.000đ + 34.700.000đ = 86.287.800đ):11 = 7.844.345đ.

Như vậy, cần buộc ông M phải thanh toán lại cho ông T, bà L, ông T4 số tiền 9.199.700đ. Bà T3, bà A, bà N, bà T5, ông Đ1, bà L1 mỗi người phải thanh toán lại cho ông T, bà L, ông T4 số tiền 7.844.345đ.

[8] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đồng thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia.

Riêng bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 được miễn án phí vì thuộc trường hợp người cao tuổi.

Bà L, ông T6 phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất không được chấp nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà L, ông T, bà T3, bà N, bà A, ông T4 được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Do kháng cáo của ông T6 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Ngọc T4.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quang T6.

Sửa Bản án số 47/2023/DS-ST ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L về việc kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” với ông Nguyễn Văn M.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Xác định di chúc của cụ Nguyễn Văn K lập ngày 02/3/2005 là Bản di chúc hợp pháp và có hiệu lực một phần.

- Xác định di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị H2 có giá trị 1.764.297.000đ và phân chia theo quy định của pháp luật.

- Xác định những người hưởng di sản thừa kế của cụ Huỳnh Thị H2 gồm: Cụ Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

- Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Huỳnh Thị H2 cho các đồng thừa kế, trong đó kỹ phần của các đồng thừa kế như sau: Cụ Nguyễn Văn K (do ông Nguyễn Văn M được hưởng), ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1 mỗi người được hưởng 160.390.000đ (một trăm sáu mươi triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

- Giao cho ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng đối với diện tích 4489m² gồm: 1480m² thuộc thửa đất số 160; 677m² thuộc thửa đất số 159; 470m² thuộc thửa đất số 150; 1010m² thuộc thửa đất số 137; 852m² thuộc thửa đất số 149, các thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn M phải thanh toán cho các đồng thừa kế là ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1 mỗi người số tiền là 160.390.000đ (một trăm sáu mươi triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L về việc kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” với ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2.

Buộc ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả lại diện tích đất 83m² thuộc một phần thửa đất số 144; 76m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Trần Quang T6 được trọn quyền quản lý sử dụng (có họa đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 trả lại diện tích đất 420m² thuộc một phần thửa đất số 160; 258m² thuộc một phần thửa đất số 159; 200m² thuộc một phần thửa đất số 149; 470m² thuộc một phần thửa đất số 150, tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L đối với yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2 trả lại diện tích đất 424m² thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 47 tại thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2.

7. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn M phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Ngọc T4 số tiền 9.199.700đ (chín triệu một trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị Kim N, bà Nguyễn Thị Kim T5, ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Kim L1 mỗi người phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Ngọc T4 số tiền 7.844.345đ (bảy triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi lăm đồng).

8. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Văn Đ1.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 1.550.000đ (một triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng) đã tạm nộp theo các biên lai thu số 0000822 ngày 06/10/2015 và số 0000833 ngày 26/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 1.250.000đ (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã tạm theo biên lai thu số 0000182 ngày 19/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc T4 số tiền 1.250.000đ (một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000183 ngày 19/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 8.019.500đ (tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 1.968.000 đồng đã tạm nộp theo các biên lai thu số 0000823 ngày 06/10/2015, số 0000181 ngày 19/01/2017, số 0015515 ngày 22/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà L còn phải nộp thêm số tiền 6.051.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 8.019.500đ (tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền

1.250.000đ đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000184 ngày 19/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Bà N còn phải nộp thêm số tiền 6.769.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 8.019.500đ (tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim T5 phải chịu 8.019.500đ (tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L1 phải chịu 8.019.500đ (tám triệu, không trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L, ông Trần Quang T6 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất không được chấp nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0013597 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0013605 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết 3 (ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0013606 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim N 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0013607 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim A 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0013603 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc T4 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp theo biên lai thu số 0013604 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà.

Buộc ông Trần Quang T6 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0013598 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà. Ông T6 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

9. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Lâm Hà (02);
- Chi cục THADS huyện Lâm Hà;
- Người tham gia tố tụng (17);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (05).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thành Tâm